TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS - PT
Ngày: 26/5/2020
"V/v tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Dương Quốc Tuấn

Ông Võ Hoàng Khải

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 39/2020/TLPT - DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2019/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐPT - DS ngày 26/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐ - PT ngày 17/4/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Vũ Ngọc C, luật sư của Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị R; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: ấp N, xã A, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019) của bà Nguyễn Thị B: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Nguyễn Văn X; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2020) của ông Nguyễn Văn X: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị V; Địa chỉ: ấp S, xã G, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019) của bà Nguyễn Thị V: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ: ấp S, xã G, thị xã N, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019) của bà Nguyễn Thị M: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: ấp X, xã T, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2019) của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Bà Nguyễn Thị L; phường H, quận K, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018) của bà Nguyễn Thị L: ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.7. Bà Trần Thị U

3.8. Ông Nguyễn T

3.9. Ông Nguyễn P

3.10. Bà Nguyễn Thị Bé Đ

Cùng địa chỉ: ấp 7, xã P, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2019) của Bà Trần Thị U, ông Nguyễn T, ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị Bé Đ: ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

3.11. Bà Nguyễn Thị T1 (vắng mặt).

3.12. Bà Nguyễn Thị A (vắng mặt).

3.13. Bà Nguyễn Thị B (vắng mặt).

3.14. Bà Nguyễn Thị Diễm D (có mặt).

3.15. Ông Nguyễn Trọng E (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Khả Đ trình bày: Cha mẹ ông Nguyễn Văn H là cụ Nguyễn Văn T, chết năm 1990 và cụ Nguyễn Thị Đ chết năm 2001, cha mẹ ông có 10 người con bà B, ông X, ông B1 chết năm 2009, bà V, bà M, ông S đã chết năm 1974 không có vợ con, bà T, bà L, ông Y chết năm 2018 và ông H, cha mẹ ông H không có con nuôi hoặc con riêng. Khi cụ Tư và cụ Đồng chết không có để lại di chúc, ông H được cha mẹ và các anh, chị của ông H thống nhất để cho ông H phần đất khi cha mẹ qua đời để lại với diện tích 2100m^2 vị trí đất tại ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang. Năm 2003 ông B1 hỏi ông H cất nhà trên phần đất cha mẹ cho ông H. Năm 2005 ông nhận tiền đê bao vượt lũ, ông H mua phần đất liền kề của ông S1 địa chỉ ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang có chiều ngang 03m, chiều dài 56m khi mua chỉ làm giấy tay theo mảnh trích đo địa chính số 06-2019 ngày 22/4/2019 của công ty trách nhiệm E hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang. Năm 2007 ông B1 cất nhà kiên cố, năm 2010 có đoàn đo đạc xuống đo đất thì bà R lúc đó không nói gì. Hiện tại bà R vợ ông B1 sử dụng một phần diện tích đất mà cha mẹ ông H đã cho ông H. Nay ông H yêu cầu bà R di dời nhà và các công trình tại vị trí số III theo mảnh trích đo địa chính số 06 - 2019 ngày 22/4/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang trả lại đất cho ông H và ông H không bồi thường giá trị nhà đất và cây trồng trên đất.

Bị đơn bà Lê Thị R trình bày: Bà R là vợ ông Nguyễn Văn B1, chết năm 2009 giữa bà R và ông B1 có 05 người con là chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Diễm D, anh Nguyễn Trọng E. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T, (chết năm 1990) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2001) là cha mẹ chồng bà để lại diện tích trên 2000m^2. Khi chết cụ T, cụ Đ không có để lại di chúc, bà R ở trên phần đất tranh chấp từ năm 2000 do cụ Đ cho ở, khi ở các anh, chị, em ông B1 đều biết và không nói gì. Phần đất tranh chấp hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà R yêu cầu được sử dụng phần đất hiện tại bà đang sử dụng và đã cất nhà kiên cố.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Văn Y, chết năm 2018 giữa bà U và ông Y có 03 người con anh T, anh P, chị Đ. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T, chết năm 1990 và cụ Nguyễn Thị Đ chết năm 2001. Phần đất tranh chấp được cụ T và cụ Đ cho ông H yêu cầu bà R di dời nhà và công trình khác trên đất trả lại đất cho ông H.

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M đều trình bày cha là cụ Nguyễn Văn T, chết năm 1990 và mẹ là cụ Nguyễn Thị Đ

chết năm 2001, cha mẹ có 10 người con như ông H trình bày. Nguồn gốc phần đất là do cụ Đ và cụ T để lại khi chết không để lại di chúc, trước khi chết cụ cụ Đcho ông H. Bà B, bà T, bà V, bà M đều yêu cầu bà R di dời nhà và công trình khác trên đất trả lại đất cho ông H.

Anh Nguyễn Trọng E và chị Nguyễn Thị Diễm D trình bày anh, chị là con ruột ông Nguyễn Văn B1, chết năm 2009 và bà Lê Thị R. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T, chết năm 1990 và cụ Nguyễn Thị Đ chết năm 2001. Khi ông B1 và bà R ở trên phần đất này thì được cụ Đ cho ở, khi ở có cất nhà bơm cát, trồng cây. Anh E, chị D đồng ý kiến với bà R.

Tại bản án sơ thẩm số: 71/2019/DS - ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Lê Thị R, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Diễm D, anh Nguyễn Trọng E được quyền sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu số III diện tích 447.4m^2 theo mảnh trích đo địa chính số 06 - 2019 ngày 22/4/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Đồng thời giao lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 21.882.237 đồng (hai mươi mốt triệu tám trăm tám mươi hai ngàn hai trăm ba mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất tại vị trí ký hiệu số II diện tích 853.8m^2 theo mảnh trích đo địa chính số 06 - 2019 ngày 22/4/2019 của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo).

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn X phần tiền tương đương với một kỷ phần thừa kế 10.447.334 đồng (mười triệu B trăm B mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi B đồng).

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị L phần tiền tương đương với một kỷ phần thừa kế 10.447.334 đồng (mười triệu B trăm B mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi B đồng).

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị U, anh Nguyễn P, anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị Bé Đ một kỷ phần thừa kế tương đương giá trị 10.447.334 đồng (mười triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng).

Bà Lê Thị R, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Diễm D, anh Nguyễn Trọng E, ông Nguyễn Văn H được quyền liên

hệ với cơ quan nhà nước thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo phần đất được nhận.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị R trả lại vị trí đất tại vị trí số IX có diện tích 181m^2 theo mảnh trích đo địa chính số 06 -2019 ngày 22/4/2019 của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 18 tháng 12 năm 2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất cho bị đơn ở nhờ, không tranh chấp chia di sản thừa kế. Các anh chị em của nguyên đơn cũng không có yêu cầu chia thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế là vi phạm phạm vi xét xử của vụ án được quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đại diện diện kiểm sát cho rằng tại phiên tòa nguyên đơn khẳng định nếu Tòa án cấp sơ thẩm giải thích về quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ tranh chấp quyền sử dụng đất qua yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế thì nguyên đơn vẫn không thay đổi yêu cầu khởi kiện. Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm hủy án về thì bản chất vụ án cũng không thay đổi. Do đó, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo hợp lệ và còn trong thời hạn luật định và đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị B:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hòang khởi kiện bị đơn bà Lê Thị R tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.100m^2 + 168m^2. Qua thu thập chứng cứ ông H nhận thấy bà Lê Thị R không lấn chiếm đối với diện tích 168m^2 (ông đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S1) nên ông H đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Như vậy, ông H còn tranh chấp với bà Lê Thị R diện tích 2.100m^2 (đạc thực tế có diện tích 2.081,2m^2), ông H yêu cầu bà R di dời căn nhà và cây trồng trên đất trả lại đất của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định được nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Tư (chết năm 1990), bà Nguyễn Thị Đồng (chết năm 2001). Cụ Đ và cụ T chết không để lại di chúc; cả ông H và bà R đều không chứng minh được phần đất tranh chấp đã được cụ Nguyễn Văn Tư, cụ Nguyễn Thị Đồng tặng cho. Tuy nhiên, trong vụ án các đương sự không tranh chấp về quyền thừa kế đối với di sản của cụ T và cụ Đ. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H khởi kiện bị đơn là Lê Thị R, yêu cầu bị đơn di dời nhà, công trình trên đất trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Bị đơn thì cho rằng phần đất tranh chấp là của bị đơn. Như vậy, căn cứ qui định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "tranh chấp về quyền sử dụng đất".

[2.2] Về phạm vi khởi kiện: Căn cứ qui định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì "*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi*

đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.” Trong vụ án này, nguyên đơn và các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn di dời nhà, công trình trên đất trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn còn bị đơn thì cho rằng phần đất tranh chấp là của bị đơn. Vì vậy phạm vi giải quyết của Tòa án là xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã sai lầm trong xác định quan hệ tranh chấp và phạm vi xét xử của vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã tự ý thay đổi quan hệ tranh chấp khi nguyên đơn không có yêu cầu, giải quyết chia kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế với nguyên đơn là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm. Những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thống nhất khắc phục cho Tòa án cấp sơ thẩm, với những căn cứ như sau:

Thứ nhất, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn khẳng định nếu Tòa án cấp sơ thẩm hướng dẫn nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ thì nguyên đơn vẫn không thay đổi yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Lê Thị R. Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm có hủy bản án sơ thẩm thì bản chất vụ án vẫn không thay đổi.

Thứ hai, nguyên đơn không chứng minh được quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.100m^2 (đo đạc thực tế 2.081,2m^2) đã được cụ T và cụ Đ tặng cho hợp pháp cho nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm những người đồng hàng thừa kế với nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T xác nhận cụ T và cụ Đ đã tặng cho quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, nhưng không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Thực tế nguyên đơn không trực tiếp canh tác và chưa kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Do đó, nguyên đơn không có căn cứ khởi kiện đòi quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Thứ ba, qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể, tại Công văn số 6857/UBND ngày 11/11/2019 Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang xác định phần đất tranh chấp diện tích 2081.2m^2 thuộc thửa đất số 1082, tờ bản đồ 08B (bản đồ 299) nay là thửa đất 231 (vị trí ký hiệu số II, III), 219 (vị trí ký hiệu số IV, V) tờ bản đồ số 17 vị trí đất tại ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Hậu Giang, theo mảnh trích đo địa chính số 06 - 2019 ngày 22/4/2019 của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang. Ông H, bà B, bà T, bà V, bà M, bà U

đều khai phần đất tranh chấp được cụ T và cụ Đ cho, nhưng ông H, bà B, bà T, bà V, bà M, bà U không đưa ra được tài liệu chứng cứ, chứng minh cụ T và cụ Đ đã tặng cho phần đất tranh chấp cho ông H. Tại phiên tòa ông H khai khi cụ T và cụ Đ chết không có để lại di chúc, sau khi cụ T và cụ Đ chết các anh, chị của ông H cũng không có văn bản xác định phần đất tranh chấp đã cho ông H. Như vậy, phần đất này chưa thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn H, mà là di sản của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Nguyễn Văn T để lại chưa chia. Hội đồng xét xử phúc thẩm dành quyền khởi kiện chia di sản thừa kế cho các đồng hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ Đ.

[4] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chưa xem xét yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị U, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị B. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự tranh chấp di sản thừa kế trong vụ án khác.

Đối với bà Lê Thị R và các thành viên trong hộ của bà R đều xác nhận phần đất tranh chấp là di sản do cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ để lại chưa chia. Do vậy, bà R cùng các thành viên trong hộ gia đình của bà tạm thời quản lý, sử dụng đối với phần đất có tranh chấp.

[5] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm phạm vi xét xử theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, nên những vi phạm của bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục được, nên không chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Luật sư nguyên đơn.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng

án phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2019/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc đòi quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.081,2 m^2 đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ chết để lại, hiện bà Lê Thị R đang quản lý sử dụng.

Dành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Văn H và các đồng hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị Đ có quyền khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế trong một vụ án khác.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn H đã dự nộp số tiền 3.798.000 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0017956 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang. Ông Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền 3.498.000 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001357 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Trần Thị U 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001358 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001365 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0001364 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001363 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị V 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001362 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001361 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001360 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hậu Giang.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá là 6.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), ông Nguyễn Văn H đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26 tháng 5 năm 2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phượng